TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG** Bản án số: 249/2022/DS-PT Ngày: 27/9/2022 V/v tranh chấp *"Hợp đồng hợp tác, hợp đồng vay tài sản*".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các Thẩm phán: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:* Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 05 năm 2022 về tranh chấp: "Hợp đồng hợp tác, hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2022/QĐXX-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: đường A, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông **Trần Thanh G,** sinh năm 1978 (Theo giấy ủy quyền ngày 21/01/2021) (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông **Đỗ Hoàng L**, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố 5, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà G: Ông **Nguyễn Trung T,** sinh năm 1979 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/10/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Hòa Hưng, phường C, quận D, TP Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Thương mại cổ phần E - Chi nhánh Tiền Giang**.

Địa chỉ: số 06 đường Đ, phường 2, thành phố M, Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị L (**Theo Giấy ủy quyền ngày 12/11/2020) (có mặt);

Địa chỉ: số 06 đường Đ, phường 2, thành phố M, Tiền Giang

4. *Người làm chứng:* Ông **Nguyễn Công T**sinh năm 1992 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị G, ông Đỗ Hoàng L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2020 của bà Nguyễn Thị H và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Do có quen biết làm ăn nên bà H có thỏa thuận hợp tác với vợ chồng bà G và ông L, để cùng kinh doanh hãng nước đá tại Bình Đ, Bến Tre. Theo thỏa thuận các bên góp 4.000.000.000 đồng, bà H đã giao đủ số tiền hợp tác cho vợ chồng bà G. Do làm ăn không thuận lợi nên bà H và vợ chồng bà G thống nhất việc hợp tác và giao trả lại cho bà H số tiền 4.150.000.000 đồng, vợ chồng bà G được quyền định đoạt đối với các tài sản hình thành trong quá trình hợp tác, nội dung thỏa thuận được các bên xác nhận vào tờ xác nhận ngày 29/01/2019. Quá trình thực hiện vợ chồng bà G đã giao trả cho bà H được số tiền 1.300.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 2.850.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng chị G còn nhiều lần vay mượn tiền của bà H theo giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 29/01/2019 với số tiền 2.400.000.000 đồng và 35.000USD nhưng đến nay bà G, ông L chỉ trả được 300.000.000 đồng và vi phạm thỏa thuận tại Tòa án nên nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà G, ông L phải trả cho bà H tổng số tiền 10.150.730.000 đồng cụ thể như sau:

- Giao trả ½ giá trị các thửa đất số 4,5,6,13,14,24 và 237 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 04055 và CH 04054 cấp cho bà Phạm Thị G theo chứng thư định giá thì tài sản trên có giá là 7.337.500.000 đồng và 150.000.000 đồng, giá trị hãng nước đã Mai H.

- Yêu cầu trả số tiền vay 2.400.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/ tháng, tính từ ngày 18/9/2015 đến khi xét xử sơ thẩm, (tạm tính đến khi khởi kiện là 1.063.230.000 đồng). Tổng cộng là 3.163.230.000 đồng.

- Yêu cầu trả số tiền 35.000 USD tương đương với số tiền 805.000.000 đồng.

Yêu cầu trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 12/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Thị G là ông Nguyễn Trung T trình bày: Bà G không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thực tế giữa bà G và bà H không hề phát sinh hợp đồng hợp tác, mà chỉ là giao dịch vay mượn tiền để bà G mua đất và trên đất có hãng nước đá Mai H ở Bình Đ, Bến Tre. Bà H đã chuyển khoản cho bà G vay mượn số tiền 3.390.000.000 đồng vào các ngày 24/9/2015 và 28/9/2015. Đến năm 2017 bà G và bà H thống nhất số

tiền bà G mượn của bà H là 4.000.000.000 đồng và đến nay bà G đã trả cho bà H số tiền 1.600.000.000 đồng nên còn nợ bà H 2.400.000.000 đồng, bà G đồng ý trả khoản tiền trên cho bà H mỗi tháng trả 200.000.000 đồng. Do đó, Bà G không đồng ý yêu cầu nhận ½ giá trị các thửa đất tại giấy chứng nhận QSD đất số CH04055 và CH04054. Đối với các khoản vay ông Đỗ Hoàng L ký tên, bà G không hay biết, giao dịch vay mượn trên xảy ra giữa ông L và bà H, bà G không ký tên vào biên nhận nên nếu ông L có mượn bà H số tiền theo biên nhận ngày 29/01/2019 thì bà G không đồng ý trả.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 12/01/2021của ông Đỗ Hoàng L và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đỗ Hoàng L là ông Nguyễn Trung T trình bày: giữa ông L, bà G và bà H không hề phát sinh hợp đồng hợp tác làm ăn gì. Sự việc bà G vay mượn tiền của bà H để mua đất thì ông biết, nhưng ông không biết gì về nội dung tờ xác nhận ngày 29/01/2019, vì tại tờ xác nhận có dấu tẩy xóa, thời gian đã lâu nên ông không nhớ ông ký xác nhận với tư cách gì. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu buộc ông trả số tiền vay theo biên nhận ngày 29/01/2019, ông L cũng không đồng ý. Bởi vì, theo nội dung biên nhận, bên vay là ông Đỗ Hoàng L và bà Phạm Thị G, vì là khoản vay của vợ chồng nên bắt buộc phải có chữ ký của hai vợ chồng ông mới có giá trị, và ông L hoàn toàn không nhận bất kỳ khoảng tiền nào theo biên nhận ngày 29/01/2019 nên không đồng ý trả.

Ngoài ra, ông L có yêu cầu phản tố, yêu cầu không công nhận giá trị của tờ xác nhận ngày 29/01/2019 bởi vì tờ xác nhận có dấu vết tẩy xóa ở phía trên chữ ký xác nhận của ông, không phản ánh được ông ký vào tờ xác nhận với tư cách người nhận nợ hay người chứng kiến, thêm đó, nội dung trong tờ xác nhận có giá trị định đoạt tài sản chung giữa ông và bà G là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, và theo quy định của pháp luật những văn bản có nội dung thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản và có công chứng chứng thực mới có giá trị pháp lý ràng buộc.

Tại bản khai ngày 18/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại cổ phần E trình bày: Vào năm 2018 Ngân hàng TMCP E và công ty Nhật H có ký kết hợp đồng tín dụng để vay số tiền 8.000.000.000 đồng, và phía đại diện của công ty Nhật H là chị Phạm Thị G và anh Đỗ Hoàng L có ký hợp đồng thế chấp các thửa đất 4,5,6,13,14,24 và 237 thuộc Giấy chứng nhận QSD đất số CH04055 và CH04054 để đảm bảo cho khoản vay. Hiện nay bên vay vẫn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà G ông L giao trả ½ giá trị các thửa đất trên thì ngân hàng đồng ý trong trường hợp chị G và anh L phải thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Đối với yêu cầu phản tố của anh Đỗ Hoàng L thì ngân hàng không có ý kiến gì khác.

Tại văn bản ngày 05/11/2020 anh Nguyễn Công T trình bày: Anh Nguyễn Công T nguyên là giám đốc của DNTN Mai H tại ấp G, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hiện nay doanh nghiệp đã giải thể và không còn hoạt động, tất cả tài sản của doanh nghiệp đều là của bà Nguyễn Thị H và Phạm Thị G. Đối với vụ án, anh không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì khác và có văn bản xin vắng

mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 504, Điều 505, 506, 507 và Điều 512 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: 1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền hợp tác là 4.552.769.700 đồng. (Bốn tỷ năm trăm năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm đồng).

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay vốn và lãi là 3.933.840.000đ (Ba tỷ chín trăm ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng)

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số 35.000USD theo giá trị tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 21.01.2022, giá trị 01 USD = 23.000 đồng. Do đó, số tiền 35.000USD có giá trị trương đương là 805.000.000 (Tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Hoàng L về việc yêu cầu Tòa án không công nhận hiệu lực của văn bản " Tờ xác nhận ngày 29/01/2019".

3.Về án phí:

Bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L phải chịu 117.291.610 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch.

Ông Đỗ Hoàng L phải chịu 300.000 đồng án phí phản tố, ông L đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004732 ngày 14/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên xem như nộp xong án phí.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.409.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002308 ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 26 tháng 02 năm 2022, bị đơn bà Ông Đỗ Hoàng L, bà Phạm Thị G có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ việc giải quyết vụ án do Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang không có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trung T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo có cung cấp xác minh nơi cư trú của ông Đỗ Hoàng L.

Đại diện nguyên đơn ông Trần Thanh G không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần E - Chi nhánh Tiền Giang bà Nguyễn Thị L trình bày: Tài sản này đã được bà G, ông L thế chấp đảm bảo tại Ngân hàng TMCP E-Chi nhánh Tiền Giang. Nếu Hội đồng xét xử phán quyết về tài sản thì đề nghị ưu tiên giải quyết cho Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền hợp tác làm ăn và số tiền vay, giữa các bên khi xác lập giao dịch đều với tư cách cá nhân nên xác đinh đây là tranh chấp dân sự theo quy định tại Điều 463, Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy, bị đơn bà Phạm Thị G tuy có hộ khẩu tại Ấp 4, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng bị đơn Đỗ Hoàng L vẫn còn hộ khẩu thường trú tại phường 9, thành phố M, Tiền Giang. Mặt khác khi xác lập giao dịch các bên đều ghi địa chỉ của ông Đỗ Hoàng L và bà Phạm Thị G tại địa chỉ phường 9, thành phố M, Tiền Giang. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu chuyển thẩm quyền giải quyết vụ án. Mặc khác, theo quyết định giám đốc thẩm số 31/2020/KDTM-GĐT ngày 16/7/2020 cũng đã tuyên giao hồ sơ vụ án tranh chấp nêu trên cho Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Như vậy, vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy

định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Sự vắng mặt của các đương sự: Xét thấy, ông Nguyễn Công T là người làm chứng có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án do Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang không có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2.1]. Như nhận định tại mục [1.2] thì Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang có thẩm quyền xét xử vụ án. Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không tống đạt hợp lệ cho đại diện bị đơn là ông Nguyễn Trung T nên ông T không đến dự phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là vi phạm nghiêm trọng tố tụng nhưng tại phiên tòa ông T đã xác nhận bà Nguyễn Thị T là chị dâu sống chung hộ và chung nhà của ông T có nhận thay giấy triệu tập và quyết định mở phiên tòa ngày 21/01/2022 nhưng chỉ nhận trước ngày xử có một ngày nên ông không thu xếp công việc được để đến tham dự phiên tòa. Như vậy, xác định ông T đã biết được lịch xét xử của cấp sơ thẩm nhưng việc ông không đến là lỗi của ông T nên cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[2.2]. Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm thụ lý hai tranh chấp độc lập trong cùng một vụ án từ đó xác định sai tư cách là không có căn cứ. Bởi vì, ông L, bà G là vợ chồng hợp pháp tại thời điểm xác lập quan hệ hợp tác và quan hệ vay tài sản. Việc thụ lý hai quan hệ tranh chấp trong cùng vụ án sẽ làm cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác hơn do hai tranh chấp này có liên hệ mật thiết với nhau. Mặt khác, ông L bà G cùng là bị đơn có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3]. Nội dung bản án sơ thẩm không có căn cứ gây thiệt hại cho bị đơn.

[2.3.1]. Xét hợp đồng vay tiền: Theo Giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 29/01/2019 ông L và bà G nợ bà H tổng số tiền 2.400.000.000 đồng và 35.000 USD, thỏa thuận lãi suất theo từng quý, quý đầu tiền từ tháng 8, 9, 10 năm 2015, do ông L và bà G không hoàn trả bất kỳ khoản tiền vốn lãi nào cho bà H là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà H khởi kiện yêu cầu ông L và bà G có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.400.000.000 đồng và 35.000 USD. Phía bị đơn không đồng ý vì cho rằng nội dung tờ thỏa thuận thể hiện bên mượn tiền gồm ông Đỗ Hoàng L và bà Phạm Thị G nhưng khi ký tên chỉ có ông Đỗ Hoàng L ký nên tờ thỏa thuận ngày 29/01/2019 không có giá trị. Cấp sơ thẩm xác định vào thời điểm xác lập Giấy thỏa thuận mượn tiền ông L và bà G là vợ chồng, cùng chung sống vào thời điểm xác lập quan hệ hợp tác do đó phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên bà G cũng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định của pháp luật. Mặt khác, theo phiếu chuyển tiền ngày 18/9/2015 có nội dung bà H chuyển cho bà Phạm Thị G số tiền 500.000.000 đồng với mục đích chuyển tiền xăng dầu, như vậy hoàn toàn có cơ sở để nhận định bà G và ông L có phát sinh quan hệ vay mượn tiền với bà

H theo nội dung tờ thỏa thuận ngày 29/01/2019 nên yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc bà G, ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 2.400.000.000 đồng và 35.000USD là có cơ sở. Đối với số tiền 35.000USD theo giá trị tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 21.01.2022, giá trị 01 USD = 23.077 đồng (làm tròn 23.000 đồng). Do đó, số tiền 35.000USD có giá trị trương đương là 805.000.000 đồng.

[2.3.2]. *Về yêu cầu tính lãi:* Nguyên đơn yêu cầu bà G và ông L phải có nghĩa vụ trả phần tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng trên số tiền 2.400.000.000 đồng, tính từ ngày 18/9/2015 đến ngày 21/01/2022, nguyên đơn đồng ý làm tròn 76 tháng, với số tiền lãi là 1.533.840.000 đồng, đồng thời trong quá suốt quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Hội đồng xét xử nhận thấy, tuy tại các biên nhận nhận nợ không thể hiện mức lãi suất cụ thể mà các bên thỏa thuận nhưng tại Giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 29/01/2019 có nội dung "từ ngày giao kết đến nay anh L và chị G chưa trả lãi". Do đó, có thể khẳng định việc vay mượn tiền giữa hai bên có thỏa thuận việc trả lãi và việc nguyên đơn chỉ yêu cầu ông L và bà G thực hiện việc trả lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng đối với số tiền 2.400.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở.

[2.3.2]. *Xét hợp đồng hợp tác*: Theo nội dung *Tờ xác nhận ngày 29/01/2019*, bản tự khai của anh Nguyễn Công T có thể khẳng định giữa bà H, bà G có phát sinh quan hệ hợp tác làm ăn từ năm 2015, hùn tiền chuyển nhượng 02 miếng đất và hãng nước đá trên đất với tổng số tiền là 8.000.000.000 đồng, trong đó mỗi người góp phân nữa giá trị là 4.000.000.000 đồng. Tờ xác nhận có chữ ký của bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L. Phía bà G cho rằng giữa bà G và bà H không phát sinh quan hệ hợp tác làm ăn mà chỉ có quan hệ vay mượn tiền mua đất, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ vào nội dung Tờ xác nhận, 03 phần đất theo giấy chứng nhận QSĐ đất số CH 04054 và CH 04055 và BN 217584 là tài sản do bà H và bà G hùn vốn chuyển nhượng với mục đích hợp tác làm ăn theo quy định tại Điều 504 của Bộ luật Dân sự và là tài sản thuộc sỡ hữu chung của bà H, bà G và ông L.

Đối với ông Đỗ Hoàng L, tuy nội dung Tờ xác nhận chỉ thể hiện việc hợp tác giữa bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị G, nhưng giữa ông L và bà G là vợ chồng, cùng chung sống vào thời điểm xác lập quan hệ hợp tác do đó phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, tại Tờ xác nhận có chữ ký của ông L, dù phía ông L và người đại diện không thừa nhận nhưng tại Bản kết luận giám định chữ ký của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang kết luận chữ ký trên Tờ xác nhận ngày 29/01/2019 là chữ ký của ông Đỗ Hoàng L. Vì vậy, có đủ chứng cứ để khẳng định sự việc hợp tác giữa bà H và bà G, ông L có biết và ký tên vào tờ xác nhận nên phải chịu trách nhiệm liên đới.

Theo nội dung *Tờ xác nhận ngày 29/01/2019*, các bên thống nhất thỏa thuận, bà G được quyền sở hữu 02 phần đất theo giấy chứng nhận là CH 04054

và CH 04055, bà G sẽ giao trả số tiền 3.350.000.000 đồng cho bà H nhưng bà G, ông L không thực hiện là vi phạm thỏa thuận giữa các bên làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà H. Tuy nhiên, tại phiên tòa, phía nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, và cho rằng căn cứ vào Tờ xác nhận, phía bà G ông L đã thực hiện trả cho bà H số tiền 1.600.000.000 đồng tương đương với 20% giá trị vốn góp. Do đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà G và ông L tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền tương đương 30% giá trị vốn góp, là có lợi cho bị đơn. Cấp sơ thẩm cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ theo Tờ xác nhận ngày 29.01.2019 nên nguyên đơn được quyền đòi giá trị tài sản góp vốn là giá trị các thửa đất số 4, 5,6,13,14, 24 và 237 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 04055 và CH 04054 cấp cho bà Phạm Thị G là không có căn cứ, trái thỏa thuận trên. Theo Tờ xác nhận ngày 29/01/2019, không có nội dung nào thể hiện ông L bà G vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận thì phải trả giá trị tài sản hình thành do hợp tác mà chỉ có nghĩa vụ trả lại cho bà H 4.000.000.000 đồng. Theo xác nhận của đại diện nguyên đơn hiện bà G chỉ nợ bà H 2.550.000.000 đồng (bao gồm 150.000.000 đồng tiền chia hãng nước đá Mai H) nhưng các bên không xác định được thời điểm thanh toán. Bị đơn ông L và bà G vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định nên cần buộc bà G, ông L tiếp tục trả cho bà H tiền hợp tác là 2.550.000.000 đồng và chịu lãi theo mức lãi suất lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng trên số tiền 2.550.000.000 đồng, tính từ ngày 29/01/2019 đến ngày 21/01/2022 là 35 tháng 22 ngày với số tiền lãi là 756.296.000 đồng do các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm trả. Do đó, cần thiết sửa án sơ thẩm buộc ông L, bà G trả cho bà H số tiền nợ hợp tác là 2.550.000.000 đồng, tiền lãi 756.296.000 đồng, tổng cộng 3.306.296.000 đồng.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đỗ Hoàng L, bà Phạm Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 504, Điều 505, 506, 507 và Điều 512 của Bộ Luật Dân sự; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật Thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hoàng L, bà Phạm Thị G; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền hợp tác 3.306.296.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay vốn và lãi là 3.933.840.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số 35.000 USD theo giá trị tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 21.01.2022, giá trị 01 USD = 23.000 đồng. Do đó, số tiền 35.000USD có giá trị trương đương là 805.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Hoàng L về việc yêu cầu Tòa án không công nhận hiệu lực của văn bản "Tờ xác nhận ngày 29/01/2019".

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị G và ông Đỗ Hoàng L phải chịu 116.045.136 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Hoàng L phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố, ông L đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004732 ngày 14/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên xem như nộp xong án phí.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 49.694.211 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.409.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002308 ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, vậy hoàn lại cho bà H 8.714.789 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Đỗ Hoàng L, bà Phạm Thị G không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho ông L 300.000 đồng, bà G 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0004957; 0004958 cùng ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 27 tháng 9 năm 2022 có mặt ông T; vắng mặt ông Giang, bà Lan.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2022-T

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Tính